

Đơn vị: Công ty cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình
Địa chỉ: Phường Đông Thành – Thành phố Ninh Bình
Điện thoại: 0303 887 106
Mã số thuế: 2700135623

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/09/2018

Báo cáo gồm:

- Bảng cân đối kế toán **Mẫu số B01 - DN**
- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh **Mẫu số B02 - DN**
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ **Mẫu số B03-DN**
- Thuyết minh Báo cáo tài chính **Mẫu số B09 - DN**

Tháng 10 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		55.312.777.142	53.279.478.062
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.015.932.553	8.742.398.887
1. Tiền	111		12.015.932.553	8.742.398.887
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.179.963.358	17.393.179.847
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		17.364.885.377	16.046.685.747
2. Trả trước cho người bán	132		619.627.484	705.100.834
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5.178.145.859	3.624.088.628
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.982.695.362)	(2.982.695.362)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		20.198.495.982	21.867.063.033
1. Hàng tồn kho	141		20.198.495.982	21.867.063.033
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.918.385.249	5.276.836.295
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		121.223.565	258.733.581
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.121.120.241	4.606.470.545
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		676.041.443	411.632.169
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		459.357.610.086	452.632.857.061
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

II. Tài sản cố định	220	453.653.937.535	387.525.400.909
1. Tài sản cố định hữu hình	221	453.135.055.914	387.436.842.265
- Nguyên giá	222	590.148.589.283	508.158.003.047
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(137.013.533.369)	(120.721.160.782)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	518.881.621	88.558.644
- Nguyên giá	228	562.816.030	88.558.644
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(43.934.409)	
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240	3.303.528.468	63.046.112.146
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	3.303.528.468	63.046.112.146
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	2.400.144.083	2.061.344.006
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2.400.144.083	2.061.344.006
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	514.670.387.228	505.912.335.123

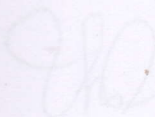
	416		
	417		
	418	340.325.813	
	419		
	420		
	421	(1.963.002.402)	
	421a		
	421b	(1.963.002.402)	
	422		
	430		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	514.670.387.228	505.912.335.123

Đian Binh, ngày 15 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT







NGUỒN VỐN			
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	365.495.063.817	353.491.077.078
I. Nợ ngắn hạn	310	40.868.949.572	62.720.307.596
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	6.609.667.059	25.778.499.499
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.334.609.509	969.108.357
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	656.229.304	654.600.197
4. Phải trả người lao động	314	2.133.643.996	2.850.569.127
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21.542.005.600	17.650.921.803
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	3.460.147.278	2.452.313.993
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.674.969.305	11.367.689.868
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	457.677.521	996.604.752
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	324.626.114.245	290.770.769.482
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	324.626.114.245	290.770.769.482
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	149.175.323.411	152.421.258.045
I. Vốn chủ sở hữu	410	149.175.323.411	152.421.258.045
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	150.800.000.000	150.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	150.800.000.000	150.800.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	340.325.813	114.278.949
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(1.965.002.402)	1.506.979.096
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(1.965.002.402)	1.506.979.096
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	514.670.387.228	505.912.335.123

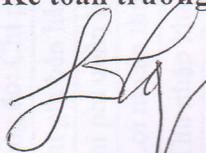
Ninh Bình, ngày 14 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Tú

Kế toán trưởng



Đặng Hùng Cường

Chủ tịch HĐQT



Đinh Ngọc Vân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	29.970.424.087	27.883.245.038	87.266.148.907	77.175.298.753
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-2)	10	VI.27	29.970.424.087	27.883.245.038	87.266.148.907	77.175.298.753
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	21.369.182.889	20.540.397.374	64.312.511.201	58.533.329.452
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.601.241.198	7.342.847.664	22.953.637.706	18.641.969.301
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2.934.225	7.548.748	33.728.893	52.391.424
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	5.073.495.527	3.652.542.756	14.388.072.674	10.829.007.824
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.073.495.527	3.652.542.756	14.388.072.674	10.829.007.824
8. Chi phí bán hàng	24		823.046.326	800.903.211	2.286.103.636	2.163.884.672
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.200.394.878	1.959.721.461	6.201.661.934	5.461.280.572
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22 - 23 - 24 - 25))	30		507.238.692	937.228.984	111.528.355	240.187.657
11. Thu nhập khác	31		260.826.025	105.497.736	1.257.316.827	578.191.388
12. Chi phí khác	32		3.116.661.864	6.162.870	3.228.477.252	67.111.883
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.855.835.839)	99.334.866	(1.971.160.425)	511.079.505
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2.348.597.147)	1.036.563.850	(1.859.632.070)	751.267.162
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31			105.370.332	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(2.348.597.147)	1.036.563.850	(1.965.002.402)	751.267.162
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chi áp dụng đối với công ty cổ phần

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Tú

Trần Thị Thanh Tú

Kế toán trưởng

Đặng Hùng Cường

Đặng Hùng Cường

Ninh Bình, ngày 17 tháng 10 năm 2018

Chủ tịch HĐQT



Đinh Ngọc Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý 3/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		34.726.737.945	32.066.978.432
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(12.963.642.070)	(18.145.837.863)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.016.835.568)	(3.740.939.903)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(872.301.512)	(220.987.544)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		415.202.680	3.172.567.892
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.144.549.647)	(7.088.391.735)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.144.611.828	6.043.389.279
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.183.146.347)	(11.182.449.348)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.554.381	4.067.800
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.180.591.966)	(11.178.381.548)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		460.000.000	7.185.185.449
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.362.592.891)	(1.292.062.321)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(389.775.023)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(902.592.891)	5.503.348.105
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		9.061.426.971	368.355.836
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.954.505.582	8.070.903.961
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		12.015.932.553	8.439.259.797

Ninh Bình, ngày 17 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Trần Thị Thanh Tú

Đặng Hùng Cường

Đinh Ngọc Vân



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Vốn ngân sách
- Lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nước sạch
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Khai thác và xử lý nước sạch
 - Thoát nước
 - Xử lý nước thải
 - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

CNCN TP Ninh Bình

CNCN Nho Quan

CNCN Hoa Lư

CNCN TX Tam Điệp

CNCN Yên Khánh

XN XL công trình

CNCN Yên Mô

CNCN Gia Viễn

Ban DADT nước tinh khiết

- Danh sách các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập: Ban QLDA Đầu tư Nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước TP Ninh Bình

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ban QLDA áp dụng chế độ kế toán chủ đầu tư ban hành theo TT 195/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của BTC

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo Giá gốc. Trường hợp Giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn Giá gốc thì phải tính theo Giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm Chi phí mua, Chi phí chế biến và các Chi phí liên quan trực tiếp Khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: **Đích danh**
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: **Phương pháp kê khai thường xuyên**
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế, và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 24/05/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	15-30 năm
Máy móc thiết bị	05-08 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	20-30 năm
TSCĐ khác	05-10 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở để xác định Doanh thu được xác định theo Phương pháp đánh Giá phần công việc đã hoàn thành trên cơ sở có quyết toán khối lượng giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công

- Thu nhập khác: Là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	30/09/2018	01/01/2018
- Tiền mặt	560.256.475	1.697.994.869
Văn phòng Công ty	560.256.475	1.670.516.666
Ban quản lý dự án		27.478.203
- Tiền gửi ngân hàng	11.455.676.078	7.044.404.018
Tiền gửi ngân hàng VND	11.455.676.078	5.391.550.054
Văn phòng Công ty	11.295.451.177	4.793.569.069
Ngân hàng NN và PTNT TP Ninh Bình	8.564.606.418	4.790.579.483
Ngân hàng NN TX Tam Điệp	2.720.118.257	1.154.341
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Ninh Bình	1.835.245	1.835.245
Ngân hàng Công thương Ninh Bình	8.891.257	
Ban quản lý dự án	160.224.901	597.980.985
Ngân hàng NN và PTNT TP Ninh Bình	160.224.901	597.980.985
Tiền gửi ngân hàng USD		1.652.853.964
Ban quản lý dự án		1.652.853.964
Tiền USD Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam		1.652.853.964
- Tiền đang chuyển		
Cộng	12.015.932.553	8.742.398.887

02. Các khoản đầu tư tài chính

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	30/09/2018	01/01/2018
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	17.364.885.377	16.046.685.747
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	17.364.885.377	16.046.685.747
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trung tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	5.178.145.859		3.624.088.628	
- Phải thu về thoái vốn;	230.012.614			
- Phải thu BHXH				
- Tạm ứng	826.639.969		558.345.352	
- Phải thu khác.	4.121.493.276		3.065.743.276	
b) Dài hạn				
Cộng	5.178.145.859		3.624.088.628	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý

06. Nợ xấu

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Văn phòng công ty	20.198.495.982		12.279.917.161	
- Nguyên liệu, vật liệu	15.837.543.888		9.656.102.673	
- Công cụ, dụng cụ	201.796.400		298.141.400	
- Chi phí SX, KD dở dang	4.144.971.693		2.287.970.144	
- Thành phẩm	14.184.001		30.914.318	
- Hàng gửi đi bán			6.788.626	
Ban quản lý dự án			9.587.145.872	
- Nguyên liệu, vật liệu			9.376.630.800	
- Công cụ, dụng cụ			210.515.072	
Cộng	20.198.495.982		21.867.063.033	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không sử dụng được tại thời điểm cuối kỳ: 0

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
Chỉ tiêu	30/09/2018		01/01/2018	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)	3.303.528.468		63.046.112.146	
- Mua sắm;	2.963.636		2.963.636	
- XDDB;	3.300.564.832		63.043.148.510	
Nâng cao năng lực cấp nước cho các đô thị và vùng phụ cận tại các thị trấn Phát Diệm, Thiên Tôn, Yên Thịnh, Yên Ninh, khu vực Rịa	403.900.000		403.900.000	
CT Đầu tư nâng cấp và mở rộng HTCN TP Ninh Bình			54.096.442.137	
Tuyến ống cấp nước D160+110 Tân Bình Tam Điệp	858.592.933		858.592.933	
TOCN trực chính HDPE D225, D160, D110 cấp nước cho khu dân cư xã Khánh Nhạc huyện Yên Khánh			2.305.889.727	
TOCN HDPE D225-160-110 đấu nối từ trạm CN Gia Sinh đến xã Gia Phong Gia Viễn			3.407.080.000	
TO HDPE D160+110 cấp nước cho KDC xã Định Hóa, Kim Sơn	1.176.570.909		330.000	
Cải tạo ĐO công nghệ, ĐO nước thô, điện nhà hóa chất, LĐ điện trạm 1 +2 CNCN Hoa Lư	666.183.393		561.456.008	
IDCB khác	195.317.597		1.409.457.705	
- Sín chữa.				
- Khác				
Cộng	3.303.528.468		63.046.112.146	

09, Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	94.643.020.580	42.167.156.896	370.518.504.364	45.115.000	784.206.207	508.158.003.047
- Mua trong năm		18.990.959.605	68.656.660.762			87.647.620.367
- Đầu tư XDCB hoàn thành	626.578.211					626.578.211
- Tặng khác	(295.362.819)	(340.602.921)	(5.257.229.542)			(5.893.195.282)
- Thanh lý, nhượng bán		(161.955.884)	(228.461.176)			(390.417.060)
- Giảm khác		60.655.557.696	433.689.474.408	45.115.000	784.206.207	590.148.589.283
Số dư cuối quý	94.974.235.972					
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	36.424.419.826	15.021.146.403	68.684.603.626	21.053.676	569.937.251	120.721.160.782
- Khấu hao trong năm	4.216.559.986	3.257.679.288	11.629.665.170	6.767.253	91.336.156	19.202.007.853
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	(196.908.545)	(207.772.656)	(2.504.954.065)			(2.909.635.266)
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	40.444.071.267	18.071.053.035	77.809.314.731	27.820.929	661.273.407	137.013.533.369
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	58.218.600.754	27.146.010.493	301.833.900.738	24.061.324	214.268.956	387.436.842.265
- Tại ngày cuối quý	54.530.164.705	42.584.504.661	355.880.159.677	17.294.071	122.932.800	453.135.055.914

- Giá trị còn lại năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	88.558.644							88.558.644
- Mua trong năm					474.257.386			474.257.386
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	88.558.644				474.257.386			562.816.030
Giá trị HM lũy kế					43.934.409			43.934.409
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm					43.934.409			43.934.409
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm					43.934.409			43.934.409
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	88.558.644							88.558.644
- Tại ngày cuối năm	88.558.644				430.322.977			518.881.621

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	30/09/2018	01/01/2018
a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	121.223.565	258.733.581
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	121.223.565	258.733.581
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn	2.400.144.083	2.061.344.006
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	1.123.840.774	1.128.938.316
TT cụm ĐH D15 vào hộ thôn Chi Phong xã Trường Yên, huyện Hoa Lư	91.543.115	
Thay thế, bổ xung cát bể lọc - CNCN Ninh Bình	88.034.417	
Phí cấp giấy khai thác, sử dụng nước	138.677.675	150.342.152
Sửa chữa NMN Ninh Bình	117.521.289	214.989.856
Nâng cấp đồng hồ Ninh Bình	404.158.232	333.026.451
Chi phí đào tạo, huấn luyện phát hiện rò rỉ, chống thất thoát, thất thu nước sạch	188.826.810	254.189.931
DC, SC TOCN HDPE D225+90+63 trên Q. Lộ 12B kéo dài đoạn qua xã Tân Phong Yên Mô (XNL)	95.079.236	125.865.940
Công cụ, dụng cụ ban QLDA		50.523.986
- Khác	1.276.303.309	932.405.690
Cộng	2.521.367.648	2.320.077.587

14. Tài sản khác

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chi tiêu	30/09/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	4.674.969.305			3.299.324.642	11.367.689.868	
- Dự án Ninh Bình và dự án Tam Điệp				1.153.724.642	1.153.724.642	
- Quỹ đầu tư PT	904.200.000			2.145.600.000	3.049.800.000	
- Nước sạch NT	1.046.515.226				1.046.515.226	
- WB	2.724.254.079			3.393.395.921	6.117.650.000	
b) Nợ dài hạn đến hạn trả						
c) Vay dài hạn	324.626.114.245		33.926.150.277	70.805.514	290.770.769.482	
- Quỹ ĐIPT	17.515.400.000		4.460.000.000		13.055.400.000	
- ADB	25.760.108.727				25.760.108.727	
- NSNT	39.427.833.774				39.427.833.774	
- WB (Ban QLDA)	241.922.771.744		29.466.150.277	70.805.514	212.527.426.981	
- Khác						
Cộng	329.301.083.550		33.926.150.277	3.370.130.156	302.138.459.350	

d) Các khoản nợ thuê tài chính

đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

e) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

Chi tiêu	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	6.609.667.059		25.778.499.499	
- Công ty TNHH SX và TM Mỹ Phát	61.572.500		198.390.500	
- Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Việt Cường	2.665.616.000		546.101.000	
- DNTN XD và TM Thông Thương			232.369.700	
- Công ty TNHH dịch vụ du lịch Bích Đình	227.159.678		2.475.921.093	
- HTX DVTN Toàn Thắng	296.333.400		238.095.000	
- Công ty CP tư vấn XD Watech			702.914.804	
- Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh			194.036.700	
- Công ty CP tư vấn XD Watech			528.048.574	
- Công ty TNHH cơ điện Hawaco			4.232.891.113	
- Công ty CP Hawaco	49.746.400		13.105.413.720	
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và xây dựng Hoàng Dân			914.630.200	
- Công ty TNHH Tối ưu mạng nước	118.655.000		437.458.000	
- Kiểm toán AASC	358.503.168			
- Công ty TNHH Kiểm toán và định giá Việt Nam	447.532.727			
- Sở Tài chính	476.961.459			
- Khác	1.907.586.727		1.972.229.095	

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)			
Cộng	6.609.667.059		25.778.499.499
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)			

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2018
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng		4.837.389.989	4.837.389.989	
- Thuế nhà thầu	(10.443.804)	16.144.148	5.700.344	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(401.188.365)	105.370.332	380.223.410	(676.041.443)
- Thuế thu nhập cá nhân		13.957.590	13.957.590	
- Thuế tài nguyên	26.393.720	208.643.940	215.515.540	19.522.120
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1.652.000	1.652.000	
- Các loại thuế khác (thuế môn bài, phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước)		90.474.840	90.474.840	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	628.206.477	5.952.965.948	5.944.465.241	636.707.184
Cộng	242.968.028	11.226.598.787	11.489.378.954	(19.812.139)
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại)				
Cộng				

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	30/09/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	21.542.005.600	17.650.921.803
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	2.901.710.093	2.843.566.371
Trích trước lãi và phí ADB	429.113.256	886.376.512
Ghi nợ tiền xét nghiệm mẫu nước SH	149.376.000	171.624.000
Trích trước chi phí các công trình XD CB	2.323.220.837	1.785.565.859
- Các khoản trích trước khác	18.640.295.507	14.807.355.432
b) Dài hạn		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	21.542.005.600	17.650.921.803

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	30/09/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	3.460.147.278	2.452.313.993
- Kinh phí công đoàn	89.226.796	83.285.036
- Bảo hiểm xã hội	447.374.150	
- Bảo hiểm thất nghiệp	29.864.074	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.893.682.258	2.369.028.957
Cộng	3.460.147.278	2.452.313.993
b) Dài hạn		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

26. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	150.800.000.000				761.859.662				151.561.859.662
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước					1.506.979.096				1.506.979.096
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước					(761.859.662)	114.278.949			(647.580.713)
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	150.800.000.000			-	1.506.979.096	114.278.949	-		152.421.258.045
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay					(1.965.002.402)				(1.965.002.402)
- Tăng khác						226.046.864			226.046.864
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác					(1.506.979.096)				(1.506.979.096)
Số dư cuối quý này	150.800.000.000			-	(1.965.002.402)	340.325.813	-		149.175.323.411

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	30/09/2018	01/01/2018
- Vốn góp của Nhà nước	150.800.000.000	150.800.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	30/09/2018	01/01/2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	150.800.000.000	150.800.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	150.800.000.000	150.800.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	30/09/2018	01/01/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.080.000	15.080.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.080.000	15.080.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.080.000	15.080.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	30/09/2018	01/01/2018
- Quỹ đầu tư phát triển:	340.325.813	114.278.949
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Chi phí chi trả doanh nghiệp nhượng bán TSCĐ:	1.114.985.910	
	1.761.970	8.117
Cộng	1.116.747.880	8.125

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu SX nước	27.401.164.804	25.362.803.381
- Doanh thu hoạt động xây lắp công trình	2.339.011.968	2.273.650.436
- Doanh thu thay thế đồng hồ	36.246.090	18.831.087
- Doanh thu nhượng vật tư	8.828.500	75.296.483
- Doanh thu bán thành phẩm	185.172.725	152.663.651
Cộng	29.970.424.087	27.883.245.038

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Giá vốn của sản xuất nước	18.018.749.524	18.038.342.013
- Giá vốn của xây lắp công trình	3.047.603.600	2.210.089.873
- Giá vốn thay thế đồng hồ	26.600.083	10.555.988
- Giá vốn nhượng vật tư		61.659.600
- Giá vốn thành phẩm	276.229.682	219.749.900
Cộng	21.369.182.889	20.540.397.374

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.659.281	6.946.448
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	274.944	602.300
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	2.934.225	7.548.748

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Lãi, phí tiền vay	5.073.495.527	3.652.542.756
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	5.073.495.527	3.652.542.756

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Các khoản khác.	260.826.025	105.497.736
Cộng	260.826.025	105.497.736

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	3.114.909.914	
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	1.751.950	6.162.870
Cộng	3.116.661.864	6.162.870

I. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.200.394.878	1.959.721.461
- Chi phí nhân viên	1.000.446.520	999.702.489
- Chi phí khấu hao TSCĐ	275.291.277	276.704.526
- Các khoản chi phí QLDN khác.	924.657.081	683.314.446
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	823.046.326	800.903.211
- Chi phí nhân viên	539.507.999	647.201.975
- Chi phí khấu hao TSCĐ	15.625.134	15.625.134
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	267.913.193	138.076.102
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

II. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.530.963.965	2.973.318.952
- Chi phí nhân công	8.781.624.629	9.054.184.841
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.408.973.507	5.581.451.666
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.189.113.860	4.870.676.039
- Chi phí khác bằng tiền	307.573.731	821.390.548
Cộng	24.218.249.692	23.301.022.046

III. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

III. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)**III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ****III- Những thông tin khác**

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác:

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Tú

Kế toán trưởng

Đặng Hùng Cường

Ninh Bình, ngày 17 tháng 10 năm 2018

Chủ tịch HĐQT



Đinh Ngọc Vân